

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
& THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG**

Số: 01/2024/CBTT-VĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

- Mã chứng khoán: SVD
- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
- Điện thoại: 0903 022 222
- Email: ctvudang@vudang.vn

2. Nội dung thông tin công bố

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng công bố Báo cáo tài chính Quý 4 – 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2024 tại đường dẫn: <http://www.vudang.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ TUẤN PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 276.059.080.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu tỷ không trăm năm mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2023
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		198,563,741,110	216,793,219,012
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66,931,582,654	56,681,606,291
111	1. Tiền		16,931,582,654	16,681,606,291
112	2. Các khoản tương đương tiền		50,000,000,000	40,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61,031,036,429	42,271,920,605
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	60,512,321,187	38,083,016,258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	24,816,000	4,066,794,097
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	493,899,242	122,110,250
140	IV. Hàng tồn kho	7	70,243,650,296	114,824,918,093
141	1. Hàng tồn kho		70,243,650,296	114,824,918,093
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		357,471,731	3,014,774,023
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	98,170,332	141,103,709
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2,873,670,314
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	259,301,399	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		199,869,529,244	224,510,201,318
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		196,633,111,467	199,101,244,439
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	196,595,065,229	199,022,644,597
222	- Nguyên giá		289,860,157,686	269,473,829,328
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(93,265,092,457)	(70,451,184,731)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	38,046,238	78,599,842
228	- Nguyên giá		202,768,000	202,768,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(164,721,762)	(124,168,158)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	524,574,268	20,386,328,358
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		524,574,268	20,386,328,358
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,711,843,509	5,022,628,521
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2,711,843,509	5,022,628,521
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		398,433,270,354	441,303,420,330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		152,214,877,862	158,636,277,808
310	I. Nợ ngắn hạn		106,952,096,543	86,529,496,493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4,331,672,692	353,312,165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8,912,472,612	3,913,808,992
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	742,342,002	209,042,567
314	4. Phải trả người lao động		619,455,843	446,618,803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	223,412,974	270,744,901
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	14,681,021,954	-
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	77,441,718,466	81,335,969,065
330	II. Nợ dài hạn		45,262,781,319	72,106,781,315
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	45,262,781,319	72,106,781,315
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		246,218,392,492	282,667,142,522
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	246,218,392,492	282,667,142,522
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		276,059,080,000	276,059,080,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		276,059,080,000	276,059,080,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(156,863,636)	(156,863,636)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(29,683,823,872)	6,764,926,158
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6,764,926,158	9,143,097,941
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(36,448,750,030)	(2,378,171,783)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		398,433,270,354	441,303,420,330

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc




Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	76,956,381,436	93,329,059,706	258,764,636,574	340,366,420,420
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)		76,956,381,436	93,329,059,706	258,764,636,574	340,366,420,420
11	4. Giá vốn hàng bán	21	82,075,879,946	94,402,077,191	276,688,822,173	312,656,216,358
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		(5,119,498,510)	(1,073,017,485)	(17,924,185,599)	27,710,204,062
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	97,722,112	715,149,114	905,046,902	3,029,635,679
22	7. Chi phí tài chính	23	3,305,449,815	5,380,068,394	14,076,620,255	19,811,626,101
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3,323,204,035	4,489,496,488	13,719,329,206	16,818,534,243
24	8. Chi phí bán hàng	24	-	294,958,751	144,314,405	2,648,487,334
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	880,110,914	(4,008,608,674)	5,250,974,170	5,128,778,251
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(9,207,337,127)	(2,024,286,842)	(36,491,047,527)	3,150,948,055
31	11. Thu nhập khác		59,757,373	5,060	59,757,463	5,176
32	12. Chi phí khác	27	17,345,802	2,972,335,667	17,459,966	5,109,452,411
40	13. Lợi nhuận khác		42,411,571	(2,972,330,607)	42,297,497	(5,109,447,235)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(9,164,925,556)	(4,996,617,449)	(36,448,750,030)	(1,958,499,180)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	15,212,091	-	419,672,603
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		(9,164,925,556)	(5,011,829,540)	(36,448,750,030)	(2,378,171,783)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29			(1,320)	(107)

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc




Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND
Kỳ này
Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(36,448,750,030)	(1,958,499,180)
2. Điều chỉnh cho các khoản		35,999,165,336	37,939,010,680
- Khấu hao tài sản cố định	02	22,854,461,330	21,978,676,707
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102,328	(123,978,047)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(574,727,528)	(734,222,223)
- Chi phí lãi vay	06	13,719,329,206	16,818,534,243
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(449,584,694)	35,980,511,500
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(15,822,568,798)	34,678,534,683
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	44,581,267,797	(60,910,203,695)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24,524,553,780	(5,687,031,263)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2,353,718,389	4,139,723,329
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,766,661,133)	(16,771,011,172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(419,672,603)	(3,046,068,529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41,001,052,738	(11,615,545,147)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(524,574,268)	(20,927,528,358)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	511,850,816	734,222,223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,723,452)	(20,193,306,135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		128,843,136,364
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75,238,719,128	288,700,440,340
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105,976,969,723)	(336,071,940,110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30,738,250,595)	81,471,636,594
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10,250,078,691	49,662,785,312
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	56,681,606,291	7,020,346,434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(102,328)	(1,525,455)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	66,931,582,654	56,681,606,291

Người lập biểu

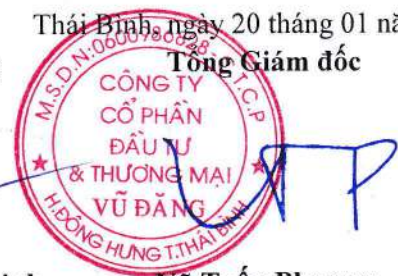
Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Số cán bộ nhân viên của Công ty là: 82 người.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định

theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại

tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1,301,493,024	1,729,137,049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,630,089,630	14,952,469,242
- Tiền gửi ngân hàng bằng tiền Việt Nam	15,625,288,630	14,783,403,111
- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	4,801,000	169,066,131
Khoản tương đương tiền	50,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	66,931,582,654	56,681,606,291

(*) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 144/2023/41850 ngày 14/12/2023. Số tiền gửi 50.000.000.000 VND, thời hạn: 32 ngày lãi suất: 2,7%. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 50.000.000.000 VND.

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	60,512,321,187	38,083,016,258
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	29,107,277,962	21,104,917,002
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Hưng Long	-	5,999,999,940
- Công ty cổ phần quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất	26,699,866,000	-
- Xiamen port commerce information Co., ltd	-	7,844,892,557
- Phải thu khách hàng khác	4,705,177,225	3,133,206,759
Cộng	60,512,321,187	38,083,016,258

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	24,816,000	4,066,794,097
- Công ty cổ phần đầu tư TMDV Linh Khoa	-	41,709,766
- Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường	12,000,000	-
- Công ty TNHH Bông Kim Long	-	1,091,632,000
- Công ty TNHH Thi Thanh Danh	-	1,099,097,659
- IMC corporation SA	-	527,054,400
- Trả trước cho người bán khác	12,816,000	1,307,300,272
Cộng	24,816,000	4,066,794,097

6. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	493,899,242	-	122,110,250	-
Kinh phí công đoàn	108,420,250	-	122,110,250	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	322,602,280	-	-	-
Phải thu khác	62,876,712	-	-	-
Cộng	493,899,242	-	122,110,250	-

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	58,210,153,471		87,413,564,634	
Công cụ, dụng cụ	4,326,942,243		2,932,108,229	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	971,276,718		-	
Thành phẩm	6,735,277,864		24,479,245,230	
Hàng hoá	-		-	
Cộng	70,243,650,296	-	114,824,918,093	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định	404,574,268	20,386,328,358
- Xây dựng cơ bản	120,000,000	-
Cộng	524,574,268	20,386,328,358

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	52,495,892,826	215,184,031,252	1,646,637,976	147,267,274	269,473,829,328
Tăng trong kỳ	-	20,386,328,358	-	-	20,386,328,358
- Mua trong kỳ		20,386,328,358			20,386,328,358
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	52,495,892,826	235,570,359,610	1,646,637,976	147,267,274	289,860,157,686
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	10,715,091,870	58,679,455,286	948,081,865	108,555,710	70,451,184,731
Tăng trong kỳ	3,239,488,824	19,270,672,568	276,226,212	27,520,122	22,813,907,726
- Khấu hao trong kỳ	3,239,488,824	19,270,672,568	276,226,212	27,520,122	22,813,907,726
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13,954,580,694	77,950,127,854	1,224,308,077	136,075,832	93,265,092,457
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41,780,800,956	156,504,575,966	698,556,111	38,711,564	199,022,644,597
Tại ngày cuối kỳ	38,541,312,132	157,620,231,756	422,329,899	11,191,442	196,595,065,229

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 92.778.128.117 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 296.520.449 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	202,768,000		202,768,000
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	202,768,000		202,768,000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	124,168,158		124,168,158
Tăng trong kỳ	40,553,604		40,553,604
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	40,553,604		40,553,604
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối năm	164,721,762		164,721,762
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	78,599,842	-	78,599,842
Tại ngày cuối kỳ	38,046,238	-	38,046,238

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	98,170,332	141,103,709
- Công cụ dụng cụ	28,870,332	29,888,411
- Chi phí khác	69,300,000	111,215,298
Dài hạn	2,711,843,509	5,022,628,521
- Công cụ dụng cụ	21,223,642	2,092,180,201
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2,551,360,270	2,887,114,990
- Chi phí khác	139,259,597	43,333,330
Cộng	2,810,013,841	5,163,732,230

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	77,441,718,466	77,441,718,466	102,082,719,124	105,976,969,723	81,335,969,065	81,335,969,065
<i>Tiền VND</i>	<i>42,444,718,466</i>	<i>42,444,718,466</i>	<i>62,086,565,715</i>	<i>63,122,760,314</i>	<i>43,480,913,065</i>	<i>43,480,913,065</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	42,444,718,466	42,444,718,466	62,086,565,715	63,122,760,314	43,480,913,065	43,480,913,065
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>34,997,000,000</i>	<i>34,997,000,000</i>	<i>26,843,999,996</i>	<i>21,846,999,996</i>	<i>30,000,000,000</i>	<i>30,000,000,000</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	34,997,000,000	34,997,000,000	26,843,999,996	21,846,999,996	30,000,000,000	30,000,000,000
<i>Tiền USD</i>	-	-	<i>13,152,153,413</i>	<i>21,007,209,413</i>	<i>7,855,056,000</i>	<i>7,855,056,000</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	-	-	13,152,153,413	21,007,209,413	7,855,056,000	7,855,056,000
b. Dài hạn	45,262,781,319	45,262,781,319	-	26,843,999,996	72,106,781,315	72,106,781,315
<i>Tiền VND</i>	<i>45,262,781,319</i>	<i>45,262,781,319</i>	-	<i>26,843,999,996</i>	<i>72,106,781,315</i>	<i>72,106,781,315</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	45,262,781,319	45,262,781,319		26,843,999,996	72,106,781,315	72,106,781,315
Tổng	122,704,499,785	122,704,499,785	102,082,719,124	132,820,969,719	153,442,750,380	153,442,750,380

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 06/11/2023.
- + Hạn mức cho vay: không vượt quá 50.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: 06/11/2023 đến hết ngày 06/11/2024.
 - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng
 - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bông sợi, các loại;
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 42.444.718.466 VND.
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HĐCV-SDDBS03/NHCT360-VU DANG ngày 19/04/2021 sửa đổi thời lịch trả nợ gốc vay.
 - + Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 80.259.781.319 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 34.997.000.000 VND.

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH thương mại Cửu Long	674,932,808	674,932,808	-	-
- Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	-	-	138,845,400	138,845,400
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Mỹ Trang	640,279,000	640,279,000	-	-
- Công ty TNHH dệt sợi Hưng Long Phú	811,579,679	811,579,679	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tấn Phát	778,999,668	778,999,668	-	-
- Phải trả người bán khác	1,425,881,537	1,425,881,537	214,466,765	214,466,765
Cộng	4,331,672,692	4,331,672,692	353,312,165	353,312,165

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	8,912,472,612	3,913,808,992
- Công ty TNHH dệt nhuộm Minh Tâm	4,900,000,000	-
- Hongkong Lumena International Co.,Ltd	3,797,919,302	3,797,919,302
- Người mua trả tiền trước khác	214,553,310	115,889,690
Cộng	8,912,472,612	3,913,808,992

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	3,180,149,908	2,531,606,230	648,543,678
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	181,085	181,085	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	160,371,204	-	160,371,204	-
Thuế Thu nhập cá nhân	48,671,363	51,126,961	6,000,000	93,798,324
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	172,913,681	172,913,681	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7,000,000	7,000,000	-
Cộng	209,042,567	3,411,371,635	2,878,072,200	742,342,002
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	259,301,399	259,301,399
Cộng	-	-	259,301,399	259,301,399

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	223,412,974	270,744,901
- Lãi vay	223,412,974	270,744,901
Cộng	223,412,974	270,744,901

17. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	14,681,021,954	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14,681,021,954	-
Cộng	14,681,021,954	-

(*) Khoản phải trả liên quan đến số tiền mà các ngân hàng đã thanh toán cho các nhà cung cấp và sẽ được hoàn trả bởi Công ty cho các ngân hàng này tại ngày đến hạn thanh toán theo thỏa thuận của từng thư tín dụng. Kỳ hạn thanh toán các khoản này không quá 180 ngày.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	129,000,000,000			27,202,177,941	156,202,177,941
- Tăng vốn trong năm trước	147,059,080,000				147,059,080,000
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước				(2,378,171,783)	(2,378,171,783)
- Cổ tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				(18,059,080,000)	(18,059,080,000)
- Giảm khác		(156,863,636)			(156,863,636)
Số dư đầu năm nay	276,059,080,000	(156,863,636)	-	6,764,926,158	282,667,142,522
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này					-
- Lỗ trong năm nay				(36,448,750,030)	(36,448,750,030)
- Cổ tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	276,059,080,000	(156,863,636)	-	(29,683,823,872)	246,218,392,492

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Vũ Tuấn Phương	55,190,600,000	19.99	55,190,600,000	19.99
- Các cổ đông khác	220,868,480,000	80.01	220,868,480,000	80.01
Tổng	276,059,080,000	100.00	276,059,080,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	276,059,080,000	129,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	147,059,080,000
+ Vốn góp cuối kỳ	276,059,080,000	276,059,080,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,605,908	27,605,908
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,605,908	27,605,908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,605,908	27,605,908
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,605,908	27,605,908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,605,908	27,605,908

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	200.00	7,237.31

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu nội địa	250,173,593,456	220,002,401,390
- Doanh thu xuất khẩu	8,591,043,118	120,364,019,030
Cộng	258,764,636,574	340,366,420,420

21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng nội địa	268,669,264,270	213,858,107,314
- Giá vốn xuất khẩu	8,019,557,903	98,798,109,044
Cộng	276,688,822,173	312,656,216,358

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	574,727,528	734,222,223
- Chênh lệch tỷ giá	330,319,374	2,295,413,456
Cộng	905,046,902	3,029,635,679

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	13,719,329,206	16,818,534,243
- Chênh lệch tỷ giá	357,291,049	2,993,091,858
Cộng	14,076,620,255	19,811,626,101

24. Chi phí bán hàng

- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
		5,411,289
	84,186,811	2,283,711,217
	60,127,594	359,364,828
	144,314,405	2,648,487,334

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	16,386,108	142,307,353
	1,772,503,367	2,034,410,049
	1,132,052,202	1,119,343,875
	347,791,041	180,950,002
	556,329,771	866,719,312
	1,425,911,681	785,047,660
	5,250,974,170	5,128,778,251

26. Chi phí sản xuất theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	87,579,174,845	132,234,095,885
	7,589,811,914	12,705,717,445
	22,854,461,330	18,501,104,013
	347,791,041	186,361,291
	7,096,345,224	17,170,496,596
	1,578,337,847	1,317,692,518
	127,045,922,201	182,115,467,748

27. Chi phí khác

- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế
- Chi phí tạm ngừng dây chuyền
- Khác

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	46,156	48,524,195
		5,060,917,689
	17,413,810	10,527
	17,459,966	5,109,452,411

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận thuần sau thuế
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	-	419,672,603
	-	419,672,603
	(36,448,750,030)	(2,378,171,783)
	(36,448,750,030)	(2,378,171,783)
	27,605,908	22,245,411
	(1,320)	(107)

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	66,931,582,654		56,681,606,291	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61,006,220,429	-	38,205,126,508	-
Cộng	127,937,803,083	-	94,886,732,799	-

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	122,704,499,785	153,442,750,380
Phải trả người bán, phải trả khác	19,012,694,646	353,312,165
Chi phí phải trả	223,412,974	270,744,901
Cộng	141,940,607,405	154,066,807,446

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66,931,582,654			66,931,582,654
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61,006,220,429	-	-	61,006,220,429
Cộng	127,937,803,083	-	-	127,937,803,083

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,681,606,291			56,681,606,291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38,205,126,508	-	-	38,205,126,508
Cộng	94,886,732,799	-	-	94,886,732,799

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	77,441,718,466	-	45,262,781,319	122,704,499,785
Phải trả người bán, phải trả khác	19,012,694,646	-	-	19,012,694,646
Chi phí phải trả	223,412,974	-	-	223,412,974
Cộng	96,677,826,086	-	45,262,781,319	141,940,607,405

Số đầu năm				
Vay và nợ	81,335,969,065	-	72,106,781,315	153,442,750,380
Phải trả người bán, phải trả khác	353,312,165	-	-	353,312,165
Chi phí phải trả	270,744,901	-	-	270,744,901
Cộng	81,960,026,131	-	72,106,781,315	154,066,807,446

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2023 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	8,591,043,118	250,173,593,456	258,764,636,574
Chi phí bộ phận	8,019,557,903	268,669,264,270	276,688,822,173
Kết quả kinh doanh bộ phận	571,485,215	(18,495,670,814)	(17,924,185,599)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			5,395,288,575
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(23,319,474,174)
Doanh thu hoạt động tài chính			905,046,902
Chi phí tài chính			14,076,620,255
Thu nhập khác			59,757,463
Chi phí khác			17,459,966
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(36,448,750,030)

33. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Mai Anh Tuấn
Ông Vũ Tuấn Phương
Ông Vũ Hoàng Nam
Bà Hoàng Thu Hương
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân
Bà Lê Thị Vân Anh
Bà Đoàn Thị Vui

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT đến ngày 28/04/2023
Thành viên HĐQT từ ngày 28/04/2023
Thành viên HĐQT
Trưởng ban kiểm soát

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

	Kỳ này VND
Ông Mai Anh Tuấn	204,000,000
Ông Vũ Tuấn Phương	462,000,000
Ông Vũ Hoàng Nam	204,000,000
Bà Hoàng Thu Hương	56,100,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	40,307,692
Bà Lê Thị Vân Anh	65,965,127
Bà Đoàn Thị Vui	24,307,690

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

